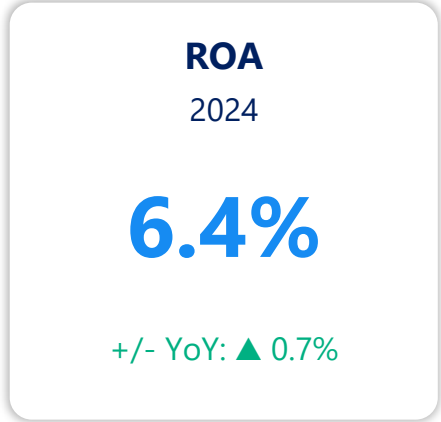
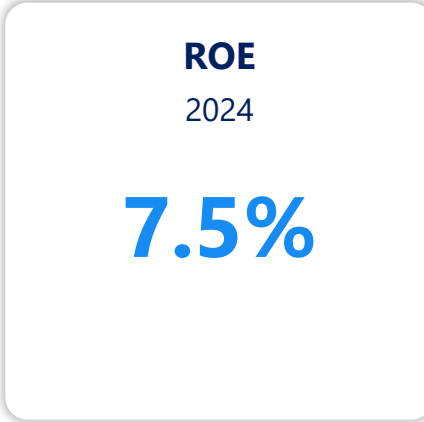
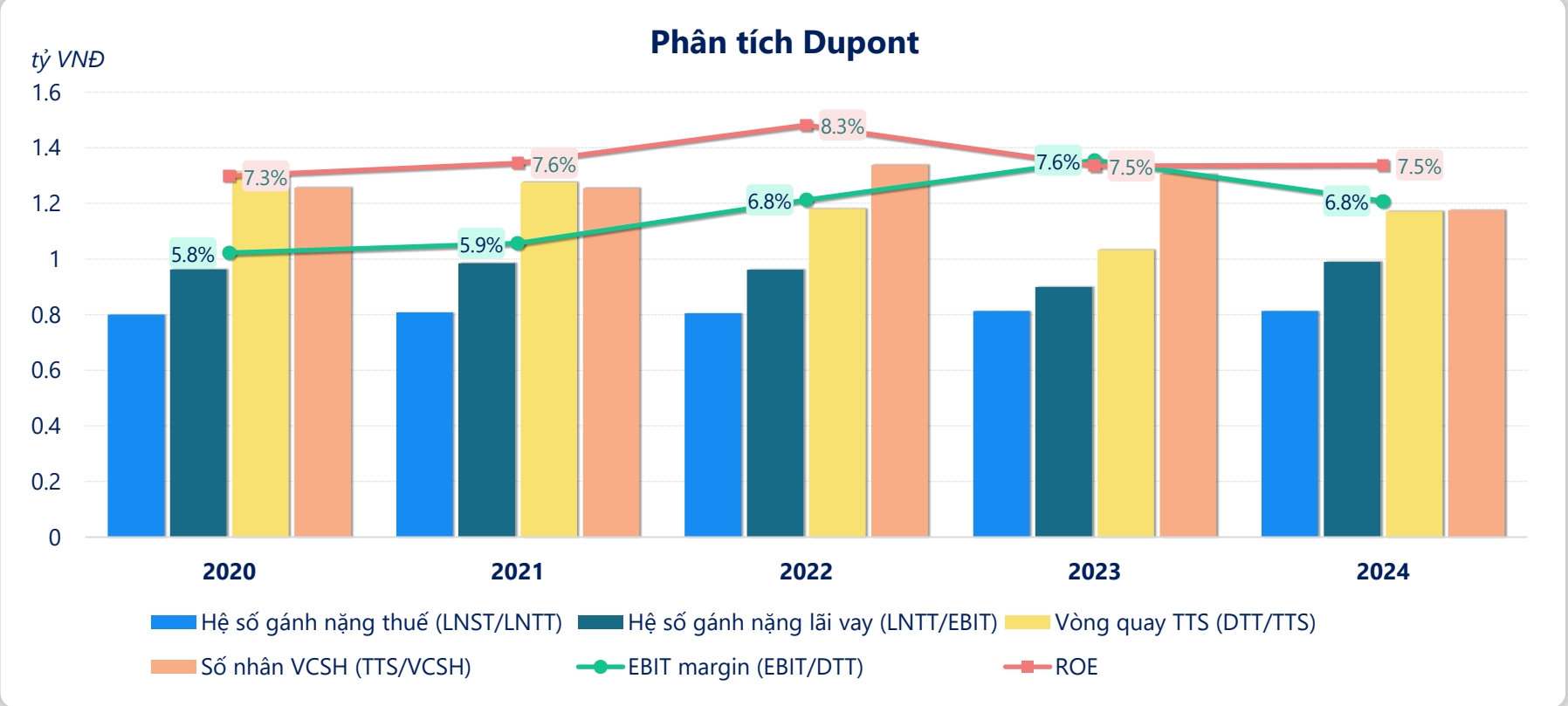
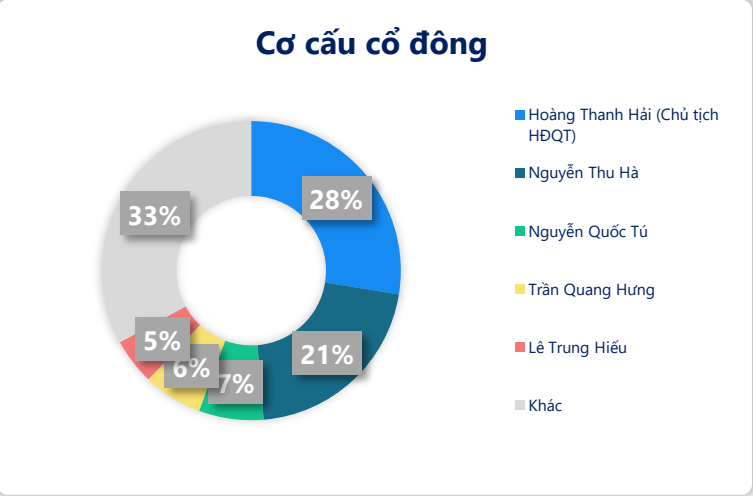


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

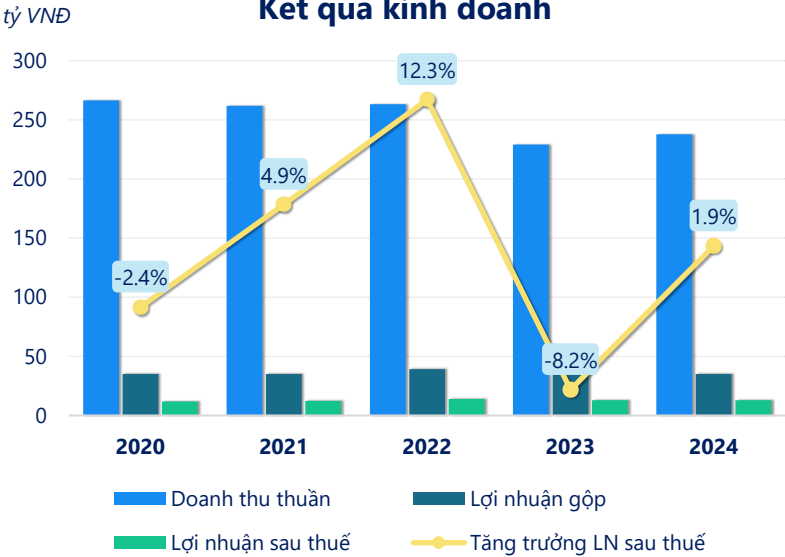
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		10,800
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		9,625 - 12,267
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		103
Số lượng CPLH (CP)		9,492,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)		815
Sở hữu nước ngoài		0.8%
Beta		(0.50)
EPS		1,370
P/E		7.9

	YTD	1T	3T	6T
DHP		-12.0%	0.6%	5.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Điện cơ Hải Phòng (HNX: DHP)

Kết quả kinh doanh

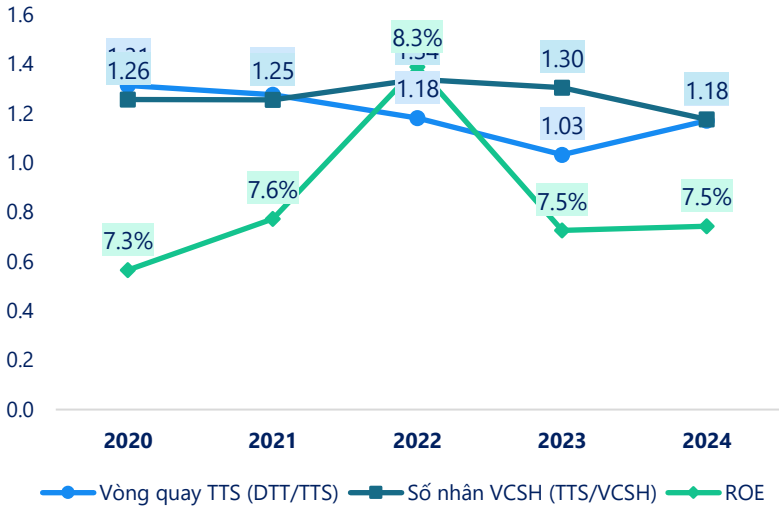


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **6.80%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

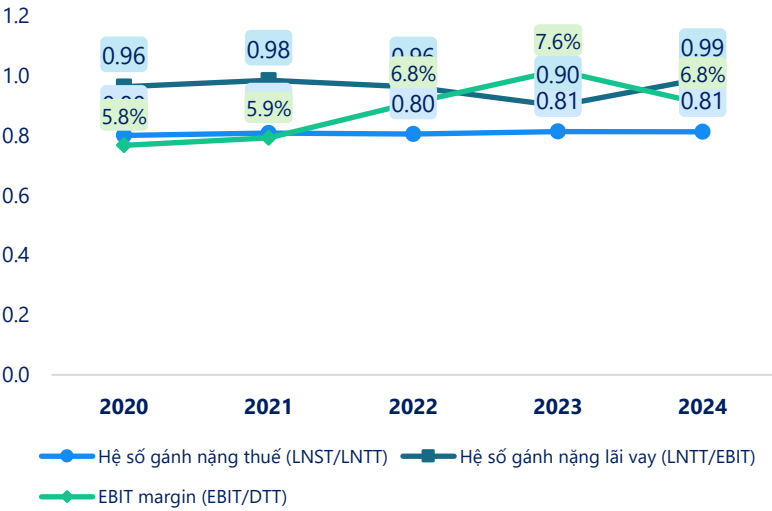
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **DHP** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **237.8** tỷ đồng **tăng 3.87%**, lợi nhuận sau thuế đạt 13.00 tỷ đồng **tăng 1.94%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.53%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

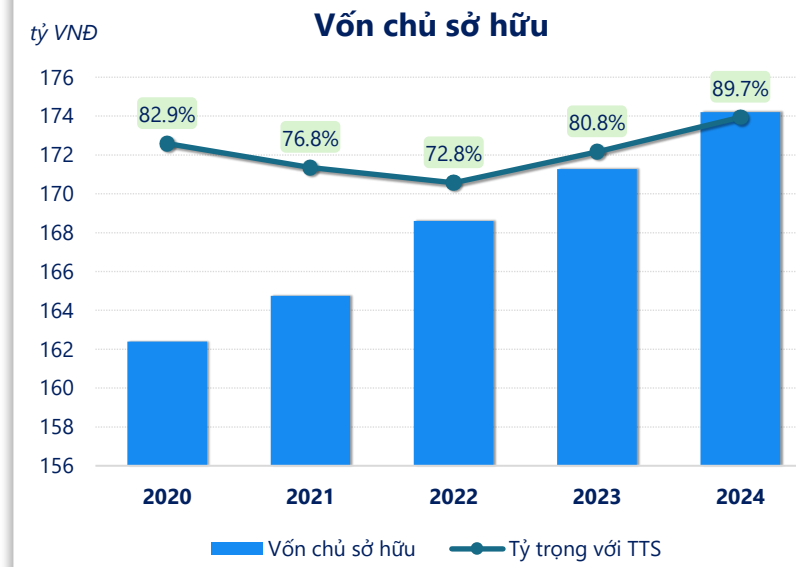
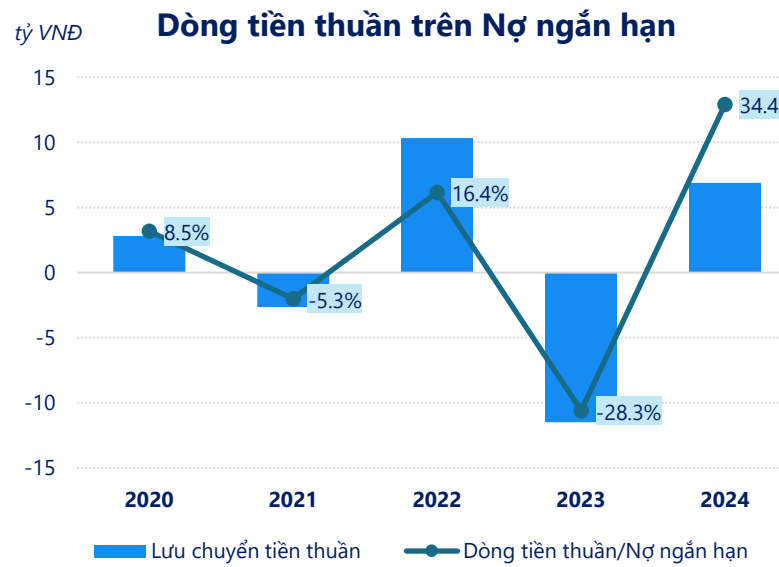
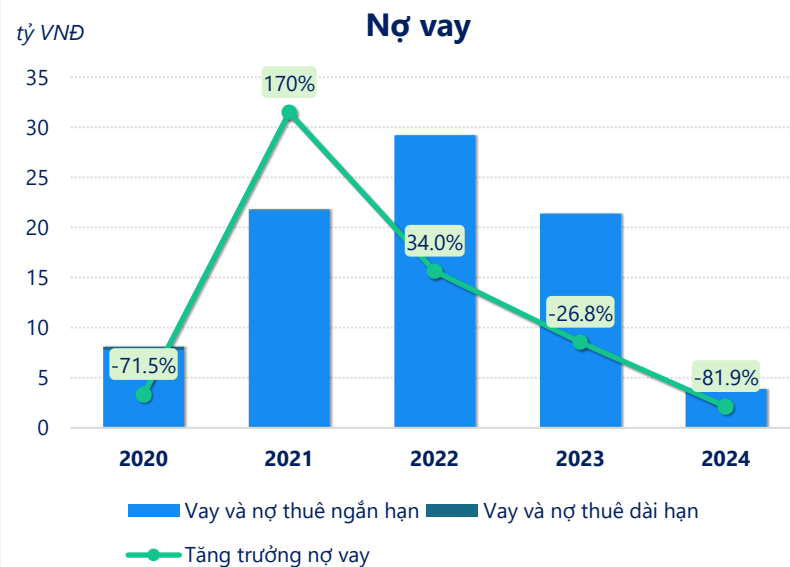
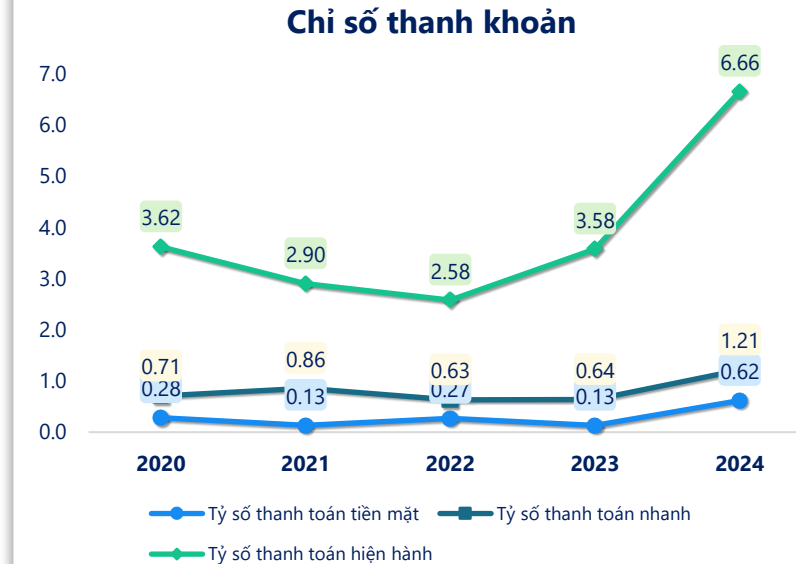
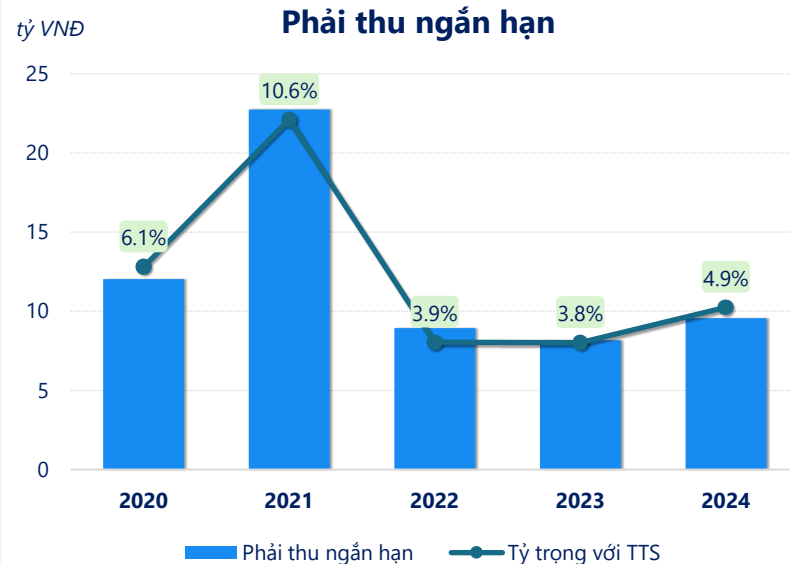


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.17**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.18** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Điện cơ Hải Phòng (HNX: DHP)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	194	212	-8.4%
Tài sản ngắn hạn	133	146	-8.5%
Tiền và tương đương tiền	12.4	5.48	126%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.00	12.0	-83.3%
Phải thu ngắn hạn	9.56	8.16	17.1%
Hàng tồn kho	109	120	-9.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.36	0.26	38.9%
Tài sản dài hạn	61.0	66.4	-8.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	40.1	44.9	-10.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.21	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.88	1.29	-31.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	20.0	40.7	-50.9%
Nợ ngắn hạn	20.0	40.7	-50.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.87	21.4	-81.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.51	6.86	-19.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	174	171	1.7%
Vốn chủ sở hữu	174	171	1.7%
Vốn điều lệ	94.9	94.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	267	262	263	229	238
Giá vốn hàng bán	231	227	224	192	203
Lợi nhuận gộp	35.0	35.1	39.0	36.8	35.1
Doanh thu HĐTC	0.67	2.22	2.88	3.36	2.70
Chi phí TC	2.88	3.30	3.91	5.18	5.02
Chi phí lãi vay	0.58	0.24	0.68	1.76	0.16
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.18	4.96	5.91	4.60	4.05
Chi phí QLDN	14.3	13.8	15.2	14.9	14.4
LN thuần từ HĐKD	13.3	15.2	16.9	15.5	14.3
Lợi nhuận khác	1.44	0.09	0.41	0.22	1.70
LN trước thuế	14.8	15.3	17.3	15.7	16.0
Lợi nhuận sau thuế	11.8	12.4	13.9	12.8	13.0
LNST của CĐ cty mẹ	11.8	12.4	13.9	12.8	13.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	34.0	5.48	15.3	7.41	22.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.35	-12.4	-2.91	-1.58	11.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-29.8	4.23	-2.08	-17.3	-27.0
Tiền đầu kỳ	6.51	9.31	6.65	17.0	5.48
Lưu chuyển tiền thuần	2.81	-2.65	10.3	-11.5	6.88
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	9.31	6.65	17.0	5.48	12.4